

CPAVIETNAM

BẢN TIN PHÁP LUẬT

Tháng 05/2024





A. CÁC CÔNG VĂN HƯỚNG DẪN GIẢI ĐÁP

1. Khi nào cơ quan thuế sẽ áp dụng biện pháp cưỡng chế thuế đối với tổ chức, cá nhân vi phạm?
2. Hàng bán trả lại có phải lập hóa đơn hay không?
3. Mức xử phạt hành vi vi phạm quy định về tài khoản kế toán
4. Thời điểm xác nhận nộp hồ sơ Thuế điện tử
5. Khi nào doanh nghiệp được phép gộp báo cáo tài chính.
6. Hướng dẫn kê khai hóa đơn đầu vào trên bảng kê 01-1/HT khi hoàn thuế.
7. Chính sách thuế hoạt động chuyển nhượng, cho tặng vốn của Công ty nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam
8. Chính sách thuế đối với trường hợp Công ty mua bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên.
9. Hướng dẫn chuyển lỗ sau khi chi nhánh chấm dứt hoạt động.
10. Chuyển lỗ trong trường hợp chi nhánh hạch toán độc lập chuyển đổi sang hạch toán phụ thuộc
11. Kê khai và nộp Thuế Nhà thầu nước ngoài đối với dịch vụ bản quyền:

12. Thuế thu nhập cá nhân đối với khoản chi nghỉ mát của cán bộ nhân viên

13. Thuế thu nhập cá nhân đối với chi phí làm thẻ visa cho người lao động

14. Việc xuất cảnh đối với đại diện pháp luật của doanh nghiệp đang bị cưỡng chế nợ thuế.

15. Cách xử lý khi dự định không hết Quý phát triển khoa học - công nghệ

VĂN BẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

1. Thông tư 25/2024/TT-BTC đã bãi bỏ toàn bộ Thông tư 83/2014/TT-BTC hướng dẫn thuế giá trị gia tăng theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam.

2. Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/04/2024 Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp

3. Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/04/2024 Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành về hướng dẫn việc cung cấp đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia



A. CÁC CÔNG VĂN HƯỚNG DẪN GIẢI ĐÁP





1. Khi nào quan thuế sẽ áp dụng biện pháp cưỡng chế thuế đối với tổ chức, cá nhân vi phạm?

Hỏi: Doanh nghiệp chúng tôi mới thành lập, hoạt động kinh doanh ngành nghề thủ công mỹ nghệ bước đầu còn gặp khó khăn. Mới đây ban giám đốc nhận được thông báo do cục thuế gửi nêu rõ: người nộp thuế có tiền thuế nợ khi hết thời hạn gia hạn nộp tiền thuế, nếu không hoàn thành nghĩa vụ thuế với Nhà nước theo quy định, doanh nghiệp sẽ bị cưỡng chế thuế. Do chưa tìm hiểu rõ quy định, xin hỏi trường hợp cụ thể như thế nào thì cơ quan thuế áp dụng cưỡng chế thuế đối với tổ chức, cá nhân? Trình tự, thủ tục pháp lý khi xử lý hành vi vi phạm?

Trả lời: Theo Điều 124 Luật Quản lý thuế 2019 (Luật số 38/2019/QH14) quy định về trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế như sau: Người nộp thuế có tiền thuế nợ quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp theo quy định; người nộp thuế có tiền thuế nợ khi hết thời hạn gia hạn nộp tiền thuế người nộp thuế có tiền thuế nợ có hành vi phát tán tài sản hoặc bỏ trốn; người nộp thuế không chấp hành

quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thời hạn ghi trên quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, trừ trường hợp được hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt

Theo đó, các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế gồm:

Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; phong tỏa tài khoản; khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập; dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; ngừng sử dụng hóa đơn; kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật; thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép lập và hoạt động, giấy phép hành nghề. thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

Riêng đối với trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo trình tự đơn giản hơn: cơ quan thuế lập và gửi văn bản danh sách người nộp thuế bị cưỡng chế đề nghị cơ quan hải quan dừng làm thủ tục hải quan và theo dõi tình hình thực hiện biện pháp cưỡng chế. Trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận kinh doanh thì cần khôi phục tình trạng pháp lý cho doanh nghiệp khi doanh nghiệp nộp đủ số tiền nợ thuế vào ngân sách nhà nước.



2. Hàng bán trả lại có phải lập hóa đơn hay không?

Nếu tổ chức, cá nhân mua hàng hoá, người bán đã xuất hóa đơn, người mua đã nhận hàng, nhưng sau đó người mua phát hiện hàng hoá không đúng quy cách, chất lượng và phải trả lại toàn bộ hay một phần hàng hóa, khi đó thủ tục liên quan đến hóa đơn xử lý như thế nào?

Căn cứ tại khoản 1, điều 4, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ (có hiệu lực từ ngày 01/07/2022) quy định như sau:

1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn để giao cho người mua (bao gồm cả các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa) và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định

này, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử thì phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

Như vậy, trường hợp tổ chức, cá nhân mua hàng hóa, người bán đã xuất hóa đơn, người mua đã nhận hàng, nhưng sau đó người mua phát hiện hàng hóa không đúng quy cách, chất lượng phải trả lại toàn bộ hay một phần hàng hóa thì người bán lập hóa đơn hoàn trả hàng hóa để điều chỉnh giảm hoặc thay thế hóa đơn đã lập, người bán và người mua có thỏa thuận ghi rõ hàng bán trả lại.

Đối với trường hợp hàng hóa đã mua trước ngày 01/01/2023 thuộc đối tượng giảm thuế GTGT với thuế suất 8%, sau ngày 31/12/2022 người mua trả lại hàng hóa do không đúng quy cách, chất lượng, thì người bán lập hóa đơn hoàn trả hàng hóa với thuế suất thuế GTGT 8%.

3. Mức xử phạt hành vi vi phạm quy định về tài khoản kế toán.

Nếu đơn vị vi phạm quy định về tài khoản kế toán, mức xử phạt sẽ theo Điều 10 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP ngày 12/03/2018 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/05/2018:

Mức xử phạt hành vi vi phạm quy định về tài khoản kế toán như sau:

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hạch toán không đúng nội dung quy định của tài khoản kế toán;

b) Thực hiện sửa đổi nội dung, phương pháp hạch toán của tài khoản kế toán hoặc mở thêm tài khoản kế toán thuộc nội dung phải được Bộ Tài chính chấp thuận mà chưa được chấp thuận.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng hệ thống tài khoản kế toán đã được Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận.

4. Thời điểm xác nhận nộp hồ sơ Thuế điện tử.

Thời điểm xác nhận nộp hồ sơ thuế điện tử là căn cứ để cơ quan thuế xác định thời gian nộp hồ sơ thuế; tính thời gian chậm nộp hồ sơ thuế hoặc tính thời gian để giải quyết hồ sơ thuế theo quy định tại điều 8, Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/05/2021.

Cách xác định thời gian nộp hồ sơ thuế điện tử, nộp thuế điện tử của người nộp thuế và thời gian cơ quan thuế gửi thông báo, quyết định, văn bản cho người nộp thuế

1. Thời gian nộp hồ sơ thuế điện tử, nộp thuế điện tử

a) Người nộp thuế được thực hiện các giao dịch thuế điện tử 24 giờ trong ngày (kể từ 00:00:00 giờ đến 23:59:59 giờ) và 7 ngày trong tuần, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ và ngày Tết. Thời gian người nộp thuế nộp hồ sơ được xác định là trong ngày nếu hồ sơ được ký gửi thành công trong khoảng thời gian từ 00:00:00 giờ đến 23:59:59 giờ của ngày.

b) Thời điểm xác nhận nộp hồ sơ thuế điện tử được xác định như sau:

b.1) Đối với hồ sơ đăng ký thuế điện tử: là ngày hệ thống của cơ quan thuế nhận được hồ sơ và được ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế điện tử của cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế (theo mẫu số 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này).

b.2) Đối với hồ sơ khai thuế (trừ các hồ sơ khai thuế thuộc trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo nộp thuế theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP): là ngày hệ thống của cơ quan thuế nhận được hồ sơ và được ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ khai thuế điện tử của cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế (theo mẫu số 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) nếu hồ sơ khai thuế được cơ quan thuế chấp nhận tại Thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế điện tử của cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế (theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này).

Riêng đối với hồ sơ khai thuế có bao gồm tài liệu kèm theo được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính: Thời điểm xác nhận nộp hồ sơ khai thuế được tính theo ngày người nộp thuế hoàn thành việc nộp đầy đủ hồ sơ theo quy định.

b.3) Đối với các hồ sơ không thuộc quy định tại điểm b.1, b.2 nêu trên: là ngày hệ thống của cơ quan thuế nhận được hồ sơ và được ghi trên Thông báo chấp nhận hồ sơ điện tử của cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế (theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này).

b.4) Thời điểm xác nhận nộp hồ sơ thuế điện tử nêu tại khoản này là căn cứ để cơ quan thuế xác định thời gian nộp hồ sơ thuế; tính thời gian chậm nộp hồ sơ thuế hoặc tính thời gian để giải quyết hồ sơ thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế, các văn bản hướng dẫn thi hành và các quy định tại Thông tư này.

c) Ngày nộp thuế điện tử được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Quản lý thuế.

Xác định ngày đã nộp thuế: Trường hợp nộp tiền thuế không bằng tiền mặt, ngày đã nộp thuế là ngày Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác, tổ chức dịch vụ trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế hoặc người nộp thay và được ghi nhận trên chứng từ nộp tiền thuế.





5. Khi nào doanh nghiệp được phép gộp báo cáo tài chính.

Trong thực tế có một số doanh nghiệp được thành lập vào 3 tháng cuối năm tài chính, khi đó doanh nghiệp có được phép gộp báo cáo tài chính vào năm tiếp theo hay không?

Căn cứ khoản 4, Điều 12, Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 quy định:

- Trường hợp kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng có thời gian ngắn hơn 90 ngày thì được phép cộng với kỳ kế toán năm tiếp theo hoặc cộng với kỳ kế toán năm trước đó để tính thành một kỳ kế toán năm; kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng phải ngắn hơn 15 tháng.

Ngoài ra, căn cứ tại khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 quy định:

- Kỳ tính thuế được xác định theo năm dương lịch. Trường hợp doanh nghiệp áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế xác định theo năm tài chính áp dụng. Kỳ tính thuế đầu tiên đối với doanh nghiệp mới thành

lập và kỳ tính thuế cuối cùng đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản được xác định phù hợp với kỳ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

Trường hợp kỳ tính thuế năm đầu tiên của doanh nghiệp mới thành lập kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư và kỳ tính thuế năm cuối cùng đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản có thời gian ngắn hơn 03 tháng thì được cộng với kỳ tính thuế năm tiếp theo (đối với doanh nghiệp mới thành lập) hoặc kỳ tính thuế năm trước đó (đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản) để hình thành một kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm đầu tiên hoặc kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm cuối cùng không vượt quá 15 tháng

6. Hướng dẫn kê khai hóa đơn đầu vào trên bảng kê 01-1/HT khi hoàn thuế

Ngày 28/02/2024, Cục thuế Thành phố Hà Nội ban hành Công văn số 9580/CTHN-TTHT hướng dẫn về việc kê khai hóa đơn đầu vào trên bảng kê 01-1/HT như sau:

Trường hợp Công ty đề nghị hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thì hồ sơ, tài liệu đề nghị hoàn thuế GTGT được quy định tại Điều 28 Thông tư số 80/2021/TT-BTC. Trường hợp hóa đơn mua hàng là hóa đơn điện tử mà người bán đã gửi dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế (hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không mã của cơ quan thuế mà người bán đã gửi dữ liệu đến cơ quan thuế) theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP thì Công ty không cần cung cấp bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư 80/2021/TT-BTC.

7. Chính sách thuế hoạt động chuyển nhượng, cho tặng vốn của Công ty nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam

Ngày 23/2/2024, Cục thuế Thành phố Hà Nội ban hành Công văn số 8983/CTHN-TTHT về chính sách thuế hoạt động chuyển nhượng, cho tặng vốn như sau:

Trường hợp Công ty là Công ty tại nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam có phát sinh hoạt động chuyển nhượng một phần vốn sở hữu của mình tại một Công ty khác cho cá nhân không cư trú tại Việt Nam (cá nhân, là cổ đông của Công ty nhận chuyển nhượng) thì phải kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng vốn tại Việt Nam.

Việc kê khai nộp thuế theo thực hiện theo hướng dẫn tại theo hướng dẫn tại Điều 11, Điều 14 Thông tư số 78/2014/TT-BTC, Điều 8 Thông tư số 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Trường hợp Công ty là Công ty tại nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam có phát sinh hoạt động tặng vốn thuộc sở hữu của mình tại Công ty khác cho cá nhân không cư



A. CÔNG VĂN LIÊN QUAN CHÍNH SÁCH THUẾ

trú tại Việt Nam (cá nhân là cổ đông của Công ty nhận tặng vốn) thì thu nhập nhận được từ quà tặng của cá nhân này thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân (TNCN) theo quy định khoản 10 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC. Thuế TNCN phải nộp đối với thu nhập từ quà tặng xác định theo hướng dẫn tại Điều 23 Thông tư số 111/2013/TT-BTC.

Thuế TNCN đối với thu nhập từ quà tặng của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 10%. Trong đó, thu nhập tính thuế từ quà tặng là phần giá trị quà tặng vượt trên 10 triệu đồng mỗi lần nhận.





8. Chính sách thuế đối với trường hợp Công ty mua bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên

Ngày 23/2/2024, Cục thuế Thành phố Hà Nội ban hành Công văn số 8974/CTHN-TTHT về chính sách thuế TNDN, TNCN đối với bảo hiểm nhân thọ, cụ thể như sau:

– Về thuế thu nhập doanh nghiệp: Trường hợp Công ty mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động thì khoản chi được tính vào chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế TNDN nếu mức chi không vượt mức 03 triệu đồng/tháng/người và đáp ứng các điều kiện theo hướng dẫn tại Khoản 3 Điều 3 Thông tư 25/2018/TT-BTC.

– Về thuế thu nhập cá nhân:

+ Khoản tiền mua bảo hiểm nhân thọ không phải là bảo hiểm mang tính bắt buộc tham gia nên không thuộc các khoản đóng bảo hiểm được giảm trừ khi tính thu nhập chịu thuế TNCN theo quy định tại tiết a Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC.

. + Trường hợp Công ty mua cho người lao động bảo hiểm nhân thọ có tích lũy về phí bảo hiểm thì căn cứ tính thuế và đối tượng thực hiện khấu trừ thuế thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 14 Thông tư số 92/2015/TT-BTC nêu trên.

+ Khoản thu nhập từ lãi hợp đồng bảo hiểm nhân thọ và bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được miễn thuế TNCN theo hướng dẫn tại tiết g Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 111/2013/TT-BTC, Khoản 3 Điều 12 Thông tư số 92/2015/TT-BTC

+ Trường hợp Công ty mua cho người lao động bảo hiểm nhân thọ không có tích lũy về phí bảo hiểm thì khoản tiền mua bảo hiểm này không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN của người lao động theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Thông tư số 92/2015/TT-BTC.

9. Hướng dẫn chuyển lỗ sau khi chi nhánh chấm dứt hoạt động.

Ngày 28/02/2024, Cục thuế Thành phố Hà Nội ban hành Công văn số 9579/CTHN-TTHT về việc hướng dẫn chuyển lỗ sau khi chi nhánh chấm dứt hoạt động như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 213 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 quy định về chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện; Điều 7 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 9 Thông tư số 78/2014/TT-BTC hướng dẫn về thuế TNDN quy định về chuyển lỗ và xác định lỗ: Trường hợp Chi nhánh là đơn vị hạch toán độc lập, kê khai thuế TNDN riêng, nếu khi giải thể Chi nhánh, Công ty kế thừa toàn bộ nghĩa vụ và quyền lợi của Chi nhánh, cơ quan thuế đã kiểm tra quyết toán thuế tại Chi nhánh xác định số lỗ chi tiết của từng năm thì số lỗ đó được theo dõi chi tiết theo năm phát sinh và chuyển lỗ vào Công ty khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN, thời gian chuyển lỗ thực hiện theo quy định.

10. Chuyển lỗ trong trường hợp chi nhánh hạch toán độc lập chuyển đổi sang hạch toán phụ thuộc

Căn cứ quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐCP, “Doanh nghiệp thành lập hoặc doanh nghiệp có dự án đầu tư từ việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi chủ sở hữu, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả tiền phạt nếu có), đồng thời được kế thừa các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả các khoản lỗ chưa được kết chuyển) của doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, điều kiện chuyển lỗ theo quy định của pháp luật” Tổng cục Thuế đưa ra hướng dẫn về việc chuyển lỗ khi chi nhánh chuyển đổi từ hạch toán độc lập sang hạch toán phụ thuộc như sau:

- Văn bản pháp luật thuế TNDN hiện hành chỉ đưa ra quy định hướng dẫn việc chuyển lỗ trong trường hợp doanh nghiệp thực hiện

chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi chủ sở hữu, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất;

Không có quy định hướng dẫn việc chuyển lỗ trong trường hợp chi nhánh hạch toán độc lập chuyển đổi sang hạch toán phụ thuộc.

(Công văn số 1442/TCT-CS ngày 09/04/2024 được ban hành bởi Tổng cục Thuế)



A. CÔNG VĂN LIÊN QUAN CHÍNH SÁCH THUẾ

11. Kê khai và nộp Thuế Nhà thầu nước ngoài đối với dịch vụ bản quyền:

Trường hợp nhà thầu nước ngoài phát sinh thu nhập từ dịch vụ bản quyền sản phẩm tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận, hoặc cam kết giữa nhà thầu nước ngoài với Công ty Việt Nam, thì thu nhập của nhà thầu nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế nhà thầu theo quy định và áp dụng thuế suất theo hướng dẫn tại Điều 13 Thông tư số 103/2014/TT-BTC.

Trường hợp nhà thầu nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam theo quy định Điều 4 của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và hướng dẫn tại Điều 22, Điều 23 Thông tư số 205/2013/TT-BTC thì được miễn thuế theo Hiệp định. Về thủ tục hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định, Công ty căn cứ Điều 62 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 của Bộ Tài chính để thực hiện.

(Công văn số 2037/CTBGI-TTHT ngày 28/03/2024 được ban hành bởi Cục Thuế tỉnh Bắc Giang)



12. Thuế thu nhập cá nhân đối với khoản chi nghỉ mát của cán bộ nhân viên

Trường hợp ký hợp đồng với công ty lữ hành để tổ chức tham quan du lịch cho cán bộ công nhân viên thì:

- Nguồn kinh phí thực hiện các chương trình tham quan du lịch một phần từ Chi hoạt động kinh doanh theo đúng quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, một phần từ quỹ phúc lợi của doanh nghiệp.

- Hợp đồng với nhà cung cấp và hóa đơn thanh toán cho chương trình được lập theo hình thức trọn gói theo đoàn, có đính kèm danh sách cán bộ tham gia để làm căn cứ xuất vé máy bay/đăng ký lưu trú... mà nội dung chi trả ghi rõ tên cá nhân được hưởng thì phải tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân của cán bộ công nhân viên, kể cả nguồn chi trả từ quỹ phúc lợi doanh nghiệp.

(Công văn số 1664/CTQNL-TTHT ban hành bởi Cục Thuế tỉnh Quảng Ninh)

13. Thu nhập cá nhân đối với chi phí làm thẻ visa cho người lao động

Trường hợp các khoản chi phí làm thẻ visa, giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài do người sử dụng lao động chi trả để người lao động nước ngoài đủ điều kiện vào làm việc tại các tổ chức Việt Nam là trách nhiệm của người sử dụng lao động thì các khoản chi phí này không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của người lao động nước ngoài.

Trường hợp các khoản chi phí làm thẻ visa, giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài do người sử dụng lao động chi trả thay cho người lao động và lợi ích được hưởng của người lao động thì các khoản này tính vào thu nhập chịu thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của người lao động nước ngoài

(Công văn số 10785/CTBDU-TTHT ban hành bởi Cục Thuế tỉnh Bình Dương)



14. Việc xuất cảnh đối với đại diện pháp luật của doanh nghiệp đang bị cưỡng chế nợ thuế.

Trường hợp có đủ căn cứ để xác định một cá nhân không còn là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và không có nghĩa vụ đối với số tiền thuế nợ của doanh nghiệp liên quan thì cá nhân đó không thuộc trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại khoản 7, Điều 124 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, khoản 5, Điều 36 Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14.

Trường hợp cá nhân là người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế là doanh nghiệp thuộc trường hợp đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì cá nhân đó có thể bị tạm hoãn xuất cảnh. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có thẩm quyền căn cứ tình hình thực tế và công tác quản lý thuế trên địa bàn để quyết định việc lựa chọn các trường hợp tạm hoãn xuất cảnh. *(Công văn số 1457/TCT-QLN ngày 10/04/2024 được ban hành bởi Tổng cục Thuế)*



A. CÔNG VĂN LIÊN QUAN CHÍNH SÁCH THUẾ

15. Cách xử lý khi sử dụng không hết Quỹ phát triển khoa học - công nghệ.

Trường hợp doanh nghiệp nhà nước chưa có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không hết Quỹ phát triển KH&CN thì phải nộp về Quỹ phát triển KH&CN quốc gia hoặc Quỹ phát triển KH&CN của các bộ chủ quản, tỉnh, thành phố theo khoản 5 Điều 11 Nghị định số 95/2014/NĐ-CP. - Đối với các doanh nghiệp còn lại được quyền đóng góp vào các Quỹ phát triển KH&CN của tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp đăng ký nộp thuế.

- Trường hợp không đóng góp vào các quỹ của nhà nước thì trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp ngoài nhà nước không được sử dụng, hoặc sử dụng không hết hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. *(Công văn số 1473/TCTCS ngày 10/4/2024 được ban hành bởi Tổng Cục Thuế)*





VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

1. Thông tư 25/2024/TT-BTC đã bãi bỏ toàn bộ Thông tư 83/2014/TT-BTC hướng dẫn thuế giá trị gia tăng theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam.
2. Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/04/2024 Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.
3. Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/04/2024 Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành về hướng dẫn việc cung cấp đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

1/ Thông tư 25/2024/TT-BTC đã bãi bỏ toàn bộ Thông tư 83/2014/TT-BTC hướng dẫn thuế giá trị gia tăng theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam.

Cụ thể, thuế suất thuế giá trị gia tăng theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam tại Thông tư 83/2014/TT-BTC như sau:

- + Ký hiệu (*) tại cột thuế suất trong Biểu thuế giá trị gia tăng quy định cho các mặt hàng thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.
- + Ký hiệu (5) tại cột thuế suất trong Biểu thuế giá trị gia tăng quy định cho các mặt hàng thuộc đối tượng áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5% thống nhất ở khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại (bao gồm cả trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ bán mủ cao su sơ chế, nhựa thông sơ chế, bông sơ chế cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại).
- + Ký hiệu (*,5) tại cột thuế suất trong Biểu thuế giá trị gia tăng quy định cho các mặt hàng là đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng ở khâu tự sản xuất, đánh bắt bán ra, ở khâu nhập khẩu và áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5% ở khâu kinh doanh thương mại, trừ các trường hợp được nêu tại điểm b khoản 3 Điều 4 Thông tư 83/2014/TT-BTC.
- + Ký hiệu (10) tại cột thuế suất trong Biểu thuế giá trị gia tăng quy định cho các mặt hàng áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% thống nhất ở các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại.
- + Ký hiệu (*,10) tại cột thuế suất trong Biểu thuế giá trị gia tăng quy định cho các mặt hàng là vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng chưa được chế tác thành sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác (nhóm 71.08) thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu nhưng phải chịu thuế giá trị gia tăng ở khâu sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại với mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

2/ Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/04/2024 Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp theo đó

- Chế độ kế toán ban hành tại Thông tư này được áp dụng cho các cơ quan nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức chính trị; tổ chức chính trị - xã hội; các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước và tổ chức, cơ quan, đơn vị thực hiện cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Chứng từ kế toán hành chính, sự nghiệp được quy định như sau:

+ Các đơn vị kế toán được tự thiết kế chứng từ kế toán của đơn vị để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh phù hợp yêu cầu quản lý, đảm bảo đủ các thông tin phục vụ hạch toán kế toán, trừ trường hợp đã có quy định mẫu biểu chứng từ kế toán tại các văn bản pháp luật có liên quan. Chứng từ kế toán do đơn vị tự thiết kế phải phản ánh đúng bản chất của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh, tuân thủ các nội dung quy định tại Luật Kế toán, phù hợp với thông tin cần ghi sổ kế toán và yêu cầu quản lý của đơn vị.

+ Trường hợp đơn vị kế toán, đơn vị hạch toán phụ thuộc (sau đây gọi tắt là đơn vị) sử dụng các chứng từ kế toán in sẵn, thì phải thực hiện bảo quản cẩn thận, không được để hư hỏng, mục nát. Đối với loại chứng từ kế toán được cơ quan có thẩm quyền quy định phải quản lý riêng biệt, chặt chẽ như tiền, thì đơn vị phải thực hiện đúng quy trình quản lý, đảm bảo tuyệt đối an toàn.

- Đối với các tài khoản ngoài bảng liên quan đến quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước (tài khoản 005, 006, 007, 008, 009, 010, 011) phải được hạch toán chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước, theo niên độ ngân sách và theo các yêu cầu quản lý khác về quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Đối với các tài khoản ngoài bảng liên quan đến quyết toán kinh phí từ tiền thu phí được khấu trừ, để lại và kinh phí từ hoạt động nghiệp vụ mà cơ quan có thẩm quyền có quy định phải quyết toán số đã sử dụng theo mục lục ngân sách nhà nước (tài khoản 012, 013) đơn vị phải hạch toán chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước, theo các yêu cầu quản lý khác về quyết toán các nguồn kinh phí này.

- Toàn bộ tài sản hiện có tại đơn vị đều phải được phản ánh và theo dõi trên sổ kế toán; trường hợp tài sản chưa xác định được giá trị chính thức, thì đơn vị ghi sổ theo giá trị tạm tính; nếu không có giá trị tạm tính thì ghi sổ theo giá trị quy ước; đến khi có giá trị chính thức của tài sản, đơn vị phải điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán các tài khoản có liên quan theo quy định

- Bổ sung quy định về sửa chữa thông tin, số liệu trên sổ kế toán.

- Bổ sung thêm các tài khoản:

135 – Phải thu kinh phí được cấp,

172 – Hàng dự trữ quốc gia,

212 – Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng,

215 – Hao mòn lũy kế tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng,

229 – Dự phòng tổn thất TS

341 – Phải trả nợ vay,

352 – Dự phòng phải trả,

356 – Kinh phí điều hòa tập trung,

372 – Kinh phí dự trữ quốc gia

518 – Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ,

641 – Chi phí bán hàng,

812 – Chi phí tài sản bản giao

- Sửa đổi, bổ sung thêm các tài khoản ngoại bảng

3/ Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/04/2024 Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành về hướng dẫn việc cung cấp đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, theo đó:

Thông tư này thay mới toàn bộ các biểu mẫu và quy trình đấu thầu qua mạng, áp dụng từ ngày 26/4/2024 cho tất cả các loại gói thầu (xây lắp, mua sắm hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn, dịch vụ tư vấn) bao gồm:

+ Các quy định chung về áp dụng biểu mẫu, định dạng file đính kèm, cấp tài khoản tham

gia đấu thầu, sử dụng chứng thư số, gửi nhận văn bản điện tử trên Hệ thống đấu thầu (Chương I)

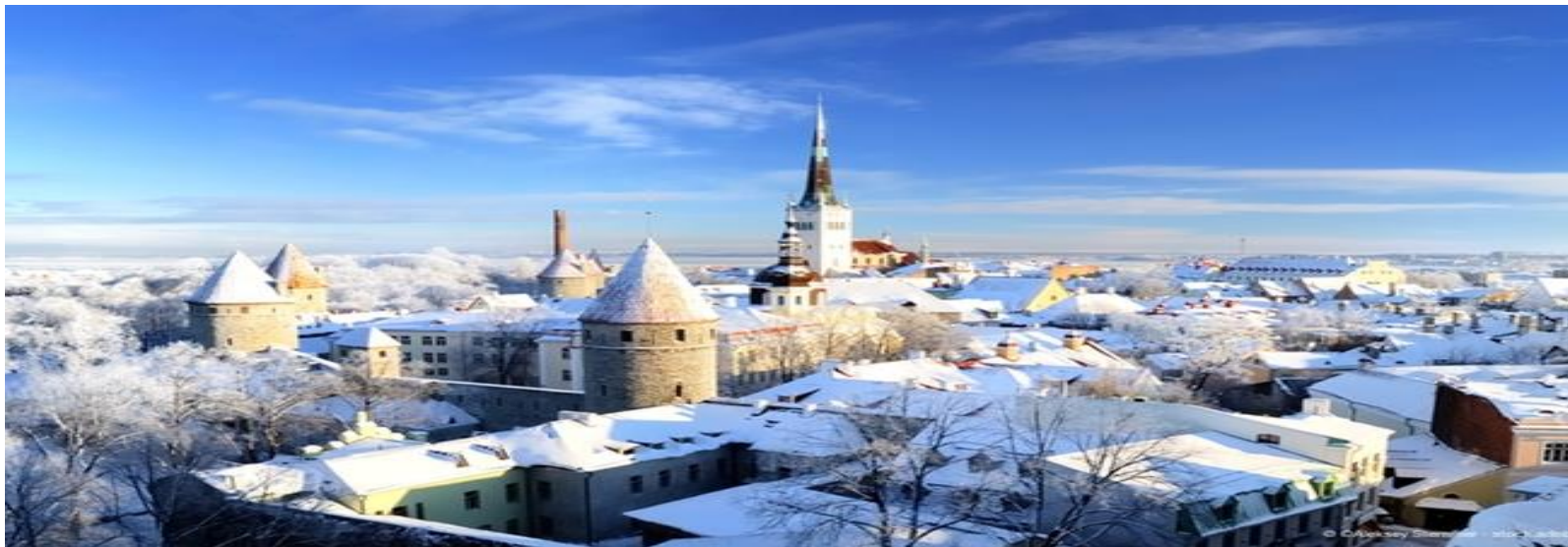
+ Các thông tin phải đăng tải, cách thức đăng tải thông tin về chủ đầu tư, nhà thầu, dự án, thông báo mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống đấu thầu (Chương II)

+ Cách thức lập, trình, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu; trách nhiệm của nhà thầu; nội dung về hàng mẫu; thủ tục mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, trình, thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng (Chương III)

- Đối với gói thầu đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu trước ngày 1/1/2024 nhưng đến ngày Thông tư này có hiệu lực chưa phát hành hồ sơ mời thầu thì phải phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu để phù hợp với quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và thông tư này

- Đối với gói thầu đã được phê duyệt áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng và lập E-HSMST, EHSMQT, E-HSMT theo quy định của Thông tư số 01/2024/TTBKHĐT, nếu gói thầu đã đăng tải E-HSMST, E-HSMQT, E-HSMT trên Hệ thống trong thời gian từ ngày 1/1/2024 đến trước ngày 27/2/2024 thì tiếp tục tổ chức lựa chọn danh sách ngắn, lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu 2023, các nội dung còn phù hợp với Luật Đấu thầu 2023 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP và Thông tư số 01/2024/TTBKHĐT. Nếu gói thầu đã đăng tải E-HSMST, E-HSMQT, E-HSMT trên Hệ thống kể từ ngày 27/2/2024 đến trước ngày Thông tư này có hiệu lực, tiếp tục tổ chức lựa chọn danh sách ngắn, lựa chọn nhà thầu theo Luật Đấu thầu 2023, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và Thông tư số 01/2024/TT-BKHĐT.

- Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26/4/2024 và thay thế Thông tư số 01/2024/TT-BKHĐT ngày 15/02/2024



Các thông tin trên Bản tin của Công ty Kiểm toán CPA VIETNAM được chúng tôi cập nhật từ các văn bản pháp quy do các cơ quan nhà nước ban hành trên các phương tiện thông tin đại chúng và cho mục đích tham khảo. Bản tin này nhằm chuyển tới Quý vị các thông tin khái quát không bao gồm toàn bộ các nội dung cụ thể có liên quan và không được sử dụng như các thông tin tư vấn cụ thể. Các tổ chức/cá nhân nếu muốn áp dụng các quy định khái quát trong tài liệu này vào trường hợp cụ thể nào đó đều cần phải có sự tham khảo ý kiến của các chuyên gia tư vấn của chúng tôi. Do vậy Công ty Kiểm toán CPA VIETNAM sẽ không chịu bất cứ thiệt hại do kết quả của việc người đọc chỉ dựa vào các thông tin khái quát trong tài liệu này.



CPAVIETNAM



Trụ sở chính

Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building, 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Tel : 024 3783 2121

Fax: 024 3783 2122



VP. Đại diện

Tầng 16, Tòa nhà T01-C37 Bắc Hà, đường Tố Hữu, Q.Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Tel : 024 6666 6368

Fax: 024 6666 6368



CN. Miền Nam

Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Anh Safomec, 7/1 Thành Thái, P.14, Q.10, TP. Hồ Chí Minh.

Tel : 028 3832 9969

Fax: 028 3832 9959



CN. Miền Bắc

Số 97 Trần Quốc Toàn, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Tel : 024 7306 1268

Fax: 024 7306 1269